

Bản án số: 705/2026/DS-PT

Ngày: 18 - 9 - 2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Ông Nguyễn A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý An là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 18 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 461/2026/TLPT-DS ngày 06 tháng 8 năm 2026, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 170/2026/DS-ST ngày 25/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 606/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H: Bà Nguyễn Thúy O, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số B, khóm H, phường G, tỉnh Cà Mau (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2024)

***Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh S (đã chết năm 2025)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn:

1. Bà Trịnh Thị P, sinh năm 1968;

2. Bà Nguyễn Ngọc N;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Nguyễn Trùng D;

4. Bà Nguyễn Thị T;

5. Bà Nguyễn Thị D1;

Cùng địa chỉ: **ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

*Người đại diện hợp pháp của bà **Trịnh Thị P**:* Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1967; Địa chỉ: **ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau** (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/11/2025).

*Người đại diện hợp pháp của bà **Nguyễn Thị T1**:* Ông **Đinh Hoàng A**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **Ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau** (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2026).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Hồ Đăng K**, sinh năm 1993;
2. Bà **Nguyễn Cẩm Q**, sinh năm 1999;
3. Ông **Phạm Thanh T2**, sinh năm 1973;
4. Ông **Nguyễn Văn Đ**;

Cùng địa chỉ: **ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

5. Bà **Phạm Thị N1**, sinh năm 1960; Địa chỉ: **ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

*Người đại diện hợp pháp của bà **Phạm Thị N1**:* Bà **Nguyễn Thúy O**, sinh năm 1977; Địa chỉ: **Số B, khóm H, phường G, tỉnh Cà Mau** (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2024).

6. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1967;

*Người đại diện hợp pháp của bà **Nguyễn Thị T1**:* Ông **Đinh Hoàng A**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **Ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau** (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2026).

7. Chủ tịch **Ủy ban nhân dân xã Đ**;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Hoàng Lúp Mi L** – Chuyên viên Phòng Kinh tế **UBND xã Đ** (Theo Giấy ủy quyền ngày 22/8/2026)

(Bà **O**, ông **A**, ông **L** có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 10/12/2024 cùng các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông **Nguyễn Văn H** và người đại diện theo ủy quyền của ông **H** trình bày:*

Ông **Nguyễn Văn H** khởi kiện yêu cầu bà **Trịnh Thị P**, ông **Nguyễn Thanh S** và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông **Nguyễn Thanh S** giao trả phần đất diện tích 23588,2m², đất tọa lạc tại **ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.**

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông **H** xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần đất quy hoạch lộ giới 322,8m²; diện tích 1.734,6m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; 6.657,5m² thuộc một phần thửa số 344, tờ bản đồ số 8; một phần diện tích 36m² (phần căn nhà của ông **Đinh Hoàng A**) và phần mộ diện tích 40m². Ông **H** chỉ yêu cầu đối với phần đất diện tích 15.196,1m² tại thửa số 344, tờ bản đồ số 08 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **Nguyễn Văn H.**

Nguồn gốc phân đất là do nhà nước trang trải rộng ruộng đất, ông H được nhận phân đất này từ năm 1980 sử dụng đến năm 1998 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 19.010m². Ông H là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất đến năm 2009 đi làm ăn xa, có gửi lại phân đất cho cha mẹ ông H canh tác. Sau đó vài tháng thì ông Nguyễn Thanh S từ nơi khác về sống chung với cha mẹ ông H, nên cha mẹ ông Hồng B với ông H để cho ông S canh tác để nuôi cha mẹ. Đến năm 2012 thì mẹ ông H chết. Đến năm 2023 cha ông H chết thì ông H đòi lại phân đất, ông S không đồng ý giao trả đất nên phát sinh tranh chấp đến nay.

Ngoài ra vào ngày 24/4/2004 thì ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị N2 có chuyển nhượng cho ông Phạm Thanh T2 phân đất diện tích ngang 10m, dài 20m, với số tiền 110.000.000đ, ông H, bà N2 đã nhận đủ tiền và đã giao đất cho ông T2 xong, hiện ông T2 đang quản lý, sử dụng. Nay ông H xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đã chuyển nhượng cho ông T2.

Trong phần đất tranh chấp nêu trên thì ông Nguyễn Văn H đã có 06 công đất cho ông Nguyễn Văn Đ, thời hạn có đất 04 năm từ ngày 18/5/2023 đến ngày 18/5/2028, giá có đất 200.000.000đ. Trong trường hợp ông H không có tiền chuộc lại đất thì ông Đ được tiếp tục sử dụng đất. Đối với phần đất có này thì ông H rút lại yêu cầu khởi kiện đối với phần đất này.

Bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Phần đất này có nguồn gốc từ của mẹ bà tên bà Võ Thị T3 và ông Nguyễn Tự D2 được cha ông Do cho nhưng không nhớ rõ năm nào. Từ khi được cho đất thì bà T3 và ông D2 quản lý sử dụng đến khoảng năm 1994 ông D2, bà T3 đi làm ăn xa ở Cần Thơ. Ông H tự ý đi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H đứng. Khi ông H làm thủ tục sang tên thì ông D2 đã phát hiện và yêu cầu ông H làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trả lại cho ông D2, nhưng lúc này thì ông H đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay tiền ngân hàng, nên ông D2 không có tiền trả ngân hàng nên vẫn tiếp tục để ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên nhân phát sinh tranh chấp là do năm 2024 khi ông D2 vừa chết thì ông H xác định là đất của ông H và kiện đến Tòa án để đòi đất.

Phần đất này là của cha mẹ bà để lại cho ông Nguyễn Thanh S và bà. Do bà không chồng, sống cùng gia đình với ông S, nên ông D2 để lại cho bà và ông S, là cho chung, không phân định rõ diện tích cụ thể mỗi người là bao nhiêu. Nay tại phiên tòa bà đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị P yêu cầu công nhận toàn bộ phần đất diện tích 15.196,1m² cho bà Trịnh Thị P. Bà không yêu cầu công nhận cho bà, giữa bà và bà P sẽ tự thỏa thuận với nhau.

Đối với những phần đất ông H không yêu cầu thì bà cũng không yêu cầu.

Đối với phần đất 05 công đất ông H đã có cho ông Đ và phần đất ngang 10m, dài 20m ông H đã chuyển nhượng cho ông Phạm Thanh T2 thì bà cũng không có ý kiến yêu cầu gì.

Bà xác định trước đây khi ông Nguyễn Thanh S còn sống thì có cổ cho ông Hồ Đăng K phần đất diện tích 10.368m², hiện ông Hồ Đăng K đang sử dụng. Thời hạn cổ đất 03 năm, từ ngày 16/9/2022 đến ngày 16/9/2025, giá cổ đất là 300.000.000đ. Đối với hợp đồng cổ đất giữa ông S và ông K thì bà cũng đồng ý, nay vợ ông S không có tiền chuộc lại đất nên vẫn đồng ý để cho ông K tiếp tục sử dụng đất.

Ông Hồ Đăng K trình bày: Vào ngày 09/7/2022 (âm lịch) ông có nhận cổ đất của ông Nguyễn Thanh S phần đất diện tích 10 công tầm lớn, giá cổ đất 300.000.000đ. Thời hạn cổ đất 03 năm từ ngày 09/7/2022 đến ngày 09/7/2025. khi cổ đất thì không ai ngăn cản. Đến nay hết thời hạn cổ đất mà phía ông S không có tiền chuộc lại đất thì ông sẽ tiếp tục sử dụng đất, khi nào phía ông S có tiền chuộc lại đất thì ông cũng đồng ý giao trả. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cổ đất giữa ông và ông H. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H thì ông không yêu cầu xem xét hợp đồng cổ đất giữa ông và ông S.

Ông Phạm Thanh T2 trình bày: Vào ngày 24/4/2024 ông có nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn H, phần đất ngang 10m, dài 20m, giá chuyển nhượng 110.000.000đ. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông đã trả số tiền 100.000.000đ cho ông Nguyễn Văn H. Còn lại số tiền 10.000.000đ khi nào ông H hoàn thành thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì ông sẽ trả đủ số tiền. Nay ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn S1 đang tranh chấp phần đất nêu trên. Trong trường hợp, Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H thì đối với hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông và ông H thì ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Trường hợp nếu ông H không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện, không được công nhận quyền sử dụng đất thì giữa ông và ông H sẽ tự thỏa thuận với nhau, không đặt ra yêu cầu cho Tòa án xem xét.

Ông Nguyễn Văn T4 (Đen) trình bày: vào ngày 18/5/2023 ông có nhận cổ đất của ông Nguyễn Văn H phần đất 06 công với số tiền 200.000.000đ, thời hạn cổ đất là 05 năm (từ ngày 18/5/2023 đến 18/5/2028). Sau khi hết hạn cổ đất, nếu ông H có tiền chuộc lại đất thì trả số tiền 200.000.000đ cho ông, nếu ông H không có tiền trả thì ông tiếp tục sử dụng đất. Trong vụ án này ông không yêu cầu xem xét, ông sẽ tự thỏa thuận với ông H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 170/2026/DS-ST ngày 25/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 200; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 134, Điều 152 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đối với bà Nguyễn Thị P1 và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thanh

S, về việc yêu cầu giao trả phần đất diện tích 15196,1m² thuộc một phần thửa số 344, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Nguyễn Văn H, đất tọa lạc tại ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trịnh Thị P. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn H với diện tích 15196,1m² (có trừ diện tích 322,8m² đất chỉ giới quy hoạch giao thông) thuộc một phần thửa số 344, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Nguyễn Văn H, đất tọa lạc tại ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau, có vị trí cụ thể sau:

- Cạnh hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn T5 và ông Phạm Văn M, cạnh dài 19,85m + 384,30m;
- Cạnh hướng Tây giáp đường bê tông, cạnh dài 399,91m;
- Cạnh hướng Nam giáp kênh thủy lợi, cạnh dài 34,03m;
- Cạnh hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T6, cạnh dài 39,70m.

Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Trịnh Thị P với diện tích 15196,1m² thuộc một phần thửa số 344, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Nguyễn Văn H, đất tọa lạc tại ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau, có vị trí nêu trên. Bà Trịnh Thị P được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H với diện tích 8.790,9m².

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/7/2026 ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị N1 kháng cáo với nội dung yêu cầu xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận khởi kiện của ông Nguyễn Văn H đòi lại diện tích đất 15.196,1m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng và xem xét đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H, bà Phạm Thị N1 thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do phần đất ông Nguyễn Văn H đứng tên quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân

hàng Thương mại cổ phần Đ2 (Viết tắt là Ngân hàng B1) nhưng cấp sơ thẩm không đưa Ngân hàng B1 vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị N1:

[2.1] Nội dung tranh luận về vi phạm thủ tục tố tụng dân sự: Khi giải quyết vụ án, các đương sự trình bày trước đây do ông Nguyễn Văn H khó khăn nên cha mẹ ông có để ông đứng tên quyền sử dụng đất và thế chấp ngân hàng để vay tiền, quá trình giải quyết các đương sự cũng không trình bày cụ thể hiện nay ông Nguyễn Văn H vẫn đang thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng nào nên không đưa Ngân hàng B1 vào tham gia tố tụng, việc không đưa Ngân hàng B1 vào tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng B1 là có thiếu sót.

[2.2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông Nguyễn Văn H và đại diện hợp pháp của bị đơn đều thừa nhận diện tích tranh chấp là 15.196,1m², ông Nguyễn Văn H đã cầm cố diện tích đất 04 công cho ông Nguyễn Văn Đ, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T7 ngang 10 m dài 20m trên diện tích tranh chấp và ông Nguyễn Văn H đã rút đơn khởi kiện đối với 02 phần đất này, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm phía bà Nguyễn Thị T1 cũng thống nhất nếu ông Nguyễn Văn H rút khỏi kiện đối với hai phần đất này thì bà cũng đồng ý (BL 74). Bản án sơ thẩm cũng nhận định tại phiên tòa sơ thẩm đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 8.790,9m². Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện nội dung rút đơn là phần đất diện tích 322,8m²; diện tích 1.734,6m²; diện tích 6.657,5m², phần đất căn nhà của ông Đinh Hoàng A diện tích 36m², không thể hiện nội dung rút đơn khởi kiện liên quan đến nhà mồ diện tích 40m², nhưng lại đình chỉ khởi kiện liên quan đến diện tích nhà mồ 40m² là chưa đúng với nội dung rút đơn khởi kiện. Bản án sơ thẩm không xem xét diện tích 04 công cầm cố cho ông Nguyễn Văn Đ và diện tích chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T7 ngang 02m dài 20 m có vị trí nào trên phần đất tranh chấp. Phía bà Nguyễn Thị T1 cũng cho rằng trước đó ông Nguyễn Thanh S đã cầm cố 10 công cho ông Hồ Đăng K, ông K đang trực tiếp canh tác. Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp 15.196,1m² và công nhận cho bị đơn nhưng chưa xác định rõ phần đất cầm cố cho ông Nguyễn Văn Đ, chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh T7, cầm cố cho ông Hồ Đăng K, nhà mồ 40m² thuộc vị trí nào trên phần đất tranh chấp là không có khả năng thi hành án.

[2.3] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn H trình bày nguồn gốc đất là do cha mẹ cho, trong khi suốt quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Văn H lại khẳng định đất của ông H do trang trải mà có. Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thể hiện nguồn gốc đất là đất phụ âm (BL 148). Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H cũng thừa nhận không có tài liệu chứng cứ chứng minh cha mẹ ông Nguyễn Văn H cho ông quyền sử dụng đất. Phía bị đơn lại

xác nhận bị đơn được cho quyền sử dụng đất là từ di chúc của cha mẹ để lại có chính quyền địa phương xác nhận (BL 85). Các chứng cứ này quá trình xem xét thụ lý vụ án cấp sơ thẩm chưa đánh giá làm rõ. Vấn đề nguyên đơn xác nhận thay đổi lời trình bày là không có lỗi của cấp sơ thẩm. Khi xem xét thụ lý lại cần xem xét cụ thể xác định mối quan hệ tranh chấp giữa các đương sự.

[2.4] Từ nhận định trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn H** và bà **Phạm Thị N1**.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà **Trịnh Thị P** nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006319 ngày 19/5/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Cà Mau, ông **Hồ Đăng K** nộp số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0006603 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 – Cà Mau được giữ lại để tiếp tục giải quyết vụ án.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông **Nguyễn Văn H**, bà **Phạm Thị N1** không phải chịu. Ông **Nguyễn Văn H** và bà **Phạm Thị N1** là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên ông **Nguyễn Văn H** và bà **Phạm Thị N1** không dự nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận kháng cáo của ông **Nguyễn Văn H** và bà **Phạm Thị N1**. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 170/2026/DS-ST ngày 25/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau. Giao hồ sơ về cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo thủ tục chung.

3. Án phí sơ thẩm: Bà **Trịnh Thị P** nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006319 ngày 19/5/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Cà Mau, ông **Hồ Đăng K** nộp số tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 0006603 tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 8 - Cà Mau được giữ lại để tiếp tục giải quyết vụ án.

4. Án phí phúc thẩm: Ông **Nguyễn Văn H** và bà **Phạm Thị N1** không phải chịu.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 8 - Cà Mau;
- Phòng THA Dân sự Khu vực 8 - Cà Mau;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Minh Nguyệt Nguyễn A Đ1

Hoàng Thị Hải H1

